

Quyền tài sản và quản lý tài nguyên ở Ấn Độ

Khanh Trang

Abstract

Áp lực lên cơ sở tài nguyên thiên nhiên ngày càng gia tăng. Nguồn nước bình quân đầu người liên tục giảm và chất lượng nước suy giảm đang trở thành những vấn đề cấp bách hơn bao giờ hết. Nhu cầu về gỗ, chăn thả gia súc và đất nông nghiệp đang gây áp lực lên rừng. Những thách thức này càng trở nên trầm trọng hơn do sự mất an toàn về quyền sử dụng và sự thiếu rõ ràng trong quyền sử dụng, cả hai đều không khuyến khích việc bảo tồn tài nguyên và đầu tư để bảo vệ năng suất của cơ sở tài nguyên thiên nhiên.

Introduction

Với dân số chỉ hơn 1 tỷ người, Ấn Độ là nền dân chủ lớn nhất thế giới. Thu nhập bình quân đầu người trên 1000 đô la Mỹ. Trong thập kỷ qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, bình quân trên 7% / năm, đã mang lại nhiều lợi ích kinh tế và xã hội đáng kể. Tính theo sức mua tương đương, Ấn Độ đã trở thành nền kinh tế lớn thứ tư thế giới. Trong bối cảnh tiến bộ và thay đổi cơ cấu này, nghèo đói và chênh lệch về thu nhập và phát triển con người vẫn là những thách thức lớn. Hơn 400 triệu người vẫn nghèo và tỷ lệ trẻ em nhẹ cân gần như gấp đôi tỷ lệ trẻ em ở vùng cận Sahara ở châu Phi. Những người sống trong cảnh nghèo đói, dân tộc thiểu số, phụ nữ, các thành phần theo lịch trình, các bộ lạc được lập kế hoạch và các tầng lớp lạc hậu khác (các phân loại của chính phủ dựa trên tình trạng kinh tế và xã hội) đều có khả năng tiếp cận không đầy đủ với các nguồn lực và cơ hội cho phép họ hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế. Thách thức phát triển của Ấn Độ là làm cho quốc gia này tiếp tục tăng trưởng ấn tượng về cơ bản trở nên bao trùm hơn. Trong số những hạn chế để đạt được sự tham gia rộng rãi vào quá trình tăng trưởng là sự mất an toàn về quyền sở hữu và việc thực thi quyền tài sản không đầy đủ. Quyền về đất đai của phụ nữ ở Ấn Độ không được đảm bảo như quyền của nam giới và chưa đến 10% đất đai thuộc sở hữu tư nhân do phụ nữ đứng tên. Quyền sử dụng đất theo phong tục của người dân bộ tộc đã bị luật pháp và các cải cách khác làm suy yếu, dẫn đến việc họ bị mất đất liên tục. Xung đột về rừng, đất nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên đang lan rộng, và ở một số bang miền trung và đông bắc, những xung đột như vậy đã góp phần vào sự nổi dậy của một cuộc nổi dậy theo chủ nghĩa Mao. Áp lực lên cơ sở tài nguyên thiên nhiên ngày càng tăng. Nguồn nước bình quân đầu người liên tục giảm và chất lượng nước suy giảm đang trở thành những vấn đề cấp bách hơn bao giờ hết. Nhu cầu về gỗ, chăn thả gia súc và đất nông nghiệp đang gây áp lực lên rừng. Những thách thức này càng trở nên trầm trọng hơn do sự mất an toàn về quyền sử dụng và sự thiếu rõ ràng trong quyền sử dụng,

cả hai đều không khuyến khích việc bảo tồn tài nguyên và đầu tư để bảo vệ năng suất của cơ sở tài nguyên thiên nhiên.

Discussion

Đối với gần như tất cả 71% người Ấn Độ sống ở nông thôn, đất đai là tài sản gia đình quan trọng nhất và là yếu tố quyết định sự giàu có. Ở cả cấp quốc gia và tiểu bang, Chính phủ Ấn Độ (GOI) đã có những nỗ lực đáng kể để giảm nghèo ở nông thôn bằng cách giảm bớt tình trạng mất an ninh đối với quyền sở hữu đất và làm cho việc tiếp cận đất đai trở nên công bằng hơn. Cải cách ruộng đất ở Ấn Độ đã mang lại một số lợi ích tích cực, nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm. Dân số thành thị của Ấn Độ đông thứ hai trên thế giới. Trên khắp đất nước, hàng triệu người sống trong các khu ổ chuột (tức là các khu định cư dịch vụ kém, thiếu an ninh cho người sử dụng) ở ngoại vi đô thị. Khi đô thị hóa gia tăng, mức sống đô thị có thể giảm xuống do chính quyền địa phương phải vật lộn để đáp ứng nhu cầu về dịch vụ. Cư dân của một số khu định cư ổ chuột đã bị buộc phải trục xuất hàng loạt, đặc biệt là ở những khu vực được dự kiến phát triển thương mại. Quyền về đất đai của phụ nữ ở Ấn Độ không được đảm bảo như quyền của nam giới. Trên toàn quốc, ít hơn 10% đất tư nhân do phụ nữ đứng tên. Ngay cả khi đất được đứng tên phụ nữ, quyền kiểm soát thực tế của cô ấy đối với đất cũng bị hạn chế. Phụ nữ nông thôn nói riêng có ít khả năng tiếp cận hoặc kiểm soát đất đai. Phần lớn phụ nữ nông thôn phụ thuộc vào nông nghiệp để kiếm sống, nhưng khả năng tiếp cận và kiểm soát đất đai của họ rất hạn chế. Các luật quản lý đất rừng, cũng như các cải cách khác, thường làm suy yếu các quyền về đất đai theo phong tục của người dân bộ tộc. Các bộ tộc mà GOI chính thức công nhận được gọi là Bộ lạc theo lịch trình và thường được gọi là cộng đồng ST. Các chính sách cải cách ruộng đất mở rộng một số quyền cho các cộng đồng ST đã không ngăn chặn được tình trạng mất đất ổn định của ST do phát triển, bảo tồn đất và việc chuyển nhượng bất hợp pháp các vùng đất ST cho những người không thuộc bộ

tộc. Kết quả là, nhiều gia đình trong các khu vực bộ lạc không có bất kỳ quyền nào đối với đất đai mà họ đã chiếm giữ qua nhiều thế hệ. Các tranh chấp về đất đai và tài nguyên thiên nhiên đang lan rộng ở Ấn Độ. Các tòa án bị tắc nghẽn bởi những tranh chấp đất đai không thể giải quyết được. Ở các bang phía đông và đông bắc của Ấn Độ, các cuộc xung đột về rừng và đất nông nghiệp có nguồn gốc từ các cuộc xung đột liên xã, sắc tộc và ly khai lâu đời. Tại các khu vực ST, các tranh chấp liên quan đến việc chuyển nhượng bất hợp pháp đất ST cho những người không thuộc bộ tộc là phổ biến. Ở một số bang miền trung và đông bắc, các công ty lớn đã mua đất và quyền khoáng sản từ các chính quyền bang, điều này đã góp phần vào sự phát triển của lực lượng nổi dậy Maoist hùng hậu được gọi là Naxalites.

Vấn đề cung cấp nước và ô nhiễm nước ở Ấn Độ là nghiêm trọng. Việc bơm nước ngầm không được kiểm soát làm cạn kiệt nguồn nước dự trữ công cộng và làm cạn kiệt mực nước ngầm. Nguồn nước bình quân đầu người ở Ấn Độ đã giảm kể từ khi nước này giành được độc lập vào năm 1947, và có thể sẽ tiếp tục giảm. Ngoài ra, chất lượng nước bị ảnh hưởng tiêu cực bởi quá trình công nghiệp hóa, hóa chất, xói mòn, thoái hóa đất, ô nhiễm sinh hoạt và suy thoái đất ngập nước. Các nhu cầu phát triển của con người (gỗ, chăn thả gia súc và phát triển nông nghiệp) đã gây áp lực nghiêm trọng lên các khu rừng của Ấn Độ. Nhu cầu phát triển kể từ khi Độc lập đã tạo ra một nhu cầu lớn và ngày càng tăng đối với các sản phẩm gỗ. Tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu ở các khu vực không phải rừng đã dẫn đến mức độ xâm hại rừng của người dân ngày càng tăng. Ấn Độ có tài nguyên khoáng sản phong phú và là nước sản xuất khoáng sản lớn. Khai thác và khai thác đá chiếm 2% GDP vào năm 2005. Khai thác than chiếm 70% việc làm trong ngành khai khoáng. Tuy nhiên, lĩnh vực khoáng sản đã làm phát sinh xung đột và các vấn đề môi trường.

So với GDP bình quân đầu người, đất phi nông nghiệp ở Ấn Độ là đắt nhất thế giới. Đầu tư trực

tiếp nước ngoài (FDI) bị cấm trong lĩnh vực nông nghiệp và người nước ngoài bị cấm sở hữu đất canh tác (Deininger 2007; USDOS 2009). Việc đăng ký giao dịch bán đất ở Ấn Độ mất trung bình 45 ngày và có chi phí lên tới 7% giá trị tài sản (Xem ở trên, Đảm bảo quyền đối với đất) (Ngân hàng Thế giới 2009a). Luật thuê nhà cấm hoặc hạn chế rất nhiều việc cho thuê và mua bán nông sản mới. Những luật như vậy: giới hạn số tiền thuê nhà có thể phải trả; quy định loại quyền tài sản mà người thuê nhận được; đặt thời hạn tối thiểu cho hợp đồng thuê; và cho phép chủ sở hữu tiếp tục trồng trọt cá nhân và do đó chấm dứt hợp đồng thuê. Trong thời kỳ cải cách thuê nhà, mức độ cho thuê trên các thị trường cho thuê chính thức đã giảm đáng kể. Tổ chức Khảo sát Mẫu Quốc gia của Ấn Độ (NSSO) đã ghi nhận sự sụt giảm cho thuê từ khoảng 20% trong năm 1953–54 xuống còn 12% trong năm 1971–72, xuống còn 8,3% trong năm 1991–92. Mặc dù Điều tra dân số nông nghiệp của Ấn Độ cũng đã lưu giữ một số ước tính về các thỏa thuận cho thuê, những ước tính này không được coi là chính xác vì chúng dựa trên hồ sơ đất đai và việc thuê đất nông nghiệp không được pháp luật công nhận cũng như không được ghi lại. Có bằng chứng đáng kể về một thị trường cho thuê đất phi chính thức rộng lớn mà số liệu thống kê không có sẵn (Deininger 2007; Hanstad và Nielsen 2007; Haque 2000). Luật của nhiều bang hạn chế khả năng của những người hưởng lợi từ cải cách ruộng đất trong việc chuyển nhượng đất mà họ nhận được từ bang. Một số bang cấm chuyển nhượng, một số bang khác chỉ cho phép chuyển nhượng sau một khoảng thời gian nhất định, trong khi những bang khác yêu cầu cơ quan quản lý đất đai địa phương chấp thuận trước khi chuyển nhượng. Ngoài ra, nhiều bang cấm bán đất từ các thành viên ST cho các thành viên không phải là ST (Hanstad và Nielsen 2007; Deininger et al. 2007). Các khoản cho vay được đảm bảo bằng thế chấp chỉ tương đương 2,5% GDP của Ấn Độ, một tỷ lệ cho vay rất thấp so với tỷ lệ cho vay ở hầu hết các nước phát triển (25–60%). Mặc dù các ngân hàng thương mại đã trở nên tích cực hơn trong việc cho vay thế chấp nhà trong thập kỷ qua, hầu hết các khoản đầu tư vào nhà ở được thực hiện một cách không chính thức, bên ngoài khu vực tài

chính có tổ chức. Các khoản cho vay mua nhà ở, bao gồm cả đất nền của hộ gia đình, thường yêu cầu trả trước 24–46%, hạn chế khả năng tiếp cận của nhiều hộ gia đình có thu nhập thấp (theo dõi kinh tế số d; Thời báo kinh tế 2010).

Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới phân tích việc mua bán đất từ năm 1982 đến năm 1999 đã mang lại một số kết quả. Thứ nhất, thị trường bán đất kém sôi động hơn thị trường bán cho thuê. Thứ hai, doanh số bán đất tăng khi tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, sự tham gia vào thị trường đất đai của các thành viên KBNN đồng đều ở mức thấp. Thứ tư, việc bán hàng cho các hộ nghèo rất phổ biến, cho thấy khả năng tiếp cận tín dụng bị hạn chế và các hạn chế về sinh hoạt của hộ gia đình là động lực chính để bán hàng. Thứ năm, việc bán đất nói chung làm tăng sở hữu đất của những người giàu lao động, trong khi giảm tỷ lệ sở hữu của những người có khả năng lao động thấp và / hoặc sở hữu đất bình quân đầu người thấp hơn so với người mua. Mô hình này dẫn đến sự gia tăng ròn về năng suất và sự giàu có giữa người mua và người bán. Thứ sáu, thị trường mua bán đất ở miền Nam sôi động hơn đáng kể so với miền Bắc. Thứ bảy, một số lượng đáng kể các giao dịch đã diễn ra bên ngoài các kênh thị trường chính thức. Nghiên cứu cũng ghi nhận chi phí giao dịch mua bán đất cao, đặc biệt là thông qua việc áp dụng thuế tem phiếu (yêu cầu hơn 10% giá trị đất) (Deininger et al. 2007).

Chính phủ có thể sử dụng quyền thu hồi bắt buộc để mua đất tư nhân theo Đạo luật thu hồi đất năm 1894 (LAA) nếu đất đó được yêu cầu cho mục đích công cộng. — Mục đích công cộng được định nghĩa rộng rãi và bao gồm đất cho các làng và thị trấn; các dự án phát triển của các công ty nhà nước; phân phối đất cho người nghèo không có đất; các nhu cầu về y tế, giáo dục và phúc lợi; và bất kỳ chương trình phát triển nào được chính phủ tài trợ. Đất đai mà chính phủ thu hồi theo luật có thể được chuyển nhượng cho các nhà phát triển tư nhân, điều này thường xuyên xảy ra. Chủ sở hữu tài sản có quyền nhận được giá trị thị trường hợp lý của tài sản vào ngày việc

mua lại được công bố. Luật pháp đã giúp chính phủ dễ dàng có được đất đai. Đất được lấy theo LAA (và theo Đạo luật về các khu kinh tế đặc biệt, được mô tả dưới đây) thường dẫn đến việc trả ít hoặc không được bồi thường cho chủ sở hữu hoặc người sử dụng đất (Hanstad et al. 2005; Deininger 2007; Hanstad và Nielsen 2007) . Một phiên bản sửa đổi của LAA, có tên là Dự luật Thu hồi đất (Tu chính án), đã được Lok Sabha (Hạ viện hoặc Hạ viện) thông qua vào tháng 2 năm 2009. Trong số những điều khác, dự luật có ý định: giảm việc di dời không tự nguyện ; cung cấp bồi thường cao hơn và cải thiện quy trình pháp lý cho những người bị lấy đất; thu hẹp định nghĩa về — mục đích công cộng; và hạn chế các trường hợp theo đó đất tư nhân có thể được chuyển nhượng cho các nhà phát triển tư nhân (GOI 2010a; Indiaserver 2009). Từ năm 2005 đến 2009, GOI đã ký hàng trăm hợp đồng với các công ty tư nhân để khai thác và chế biến khoáng sản, cũng như các dự án cơ sở hạ tầng như đập và nhà máy điện. Từ năm 1999 đến năm 2009, ước tính khoảng 160.000 người đã phải di dời các dự án như vậy ở các bang Andhra Pradesh, Chhattisgarh, Jharkhand và Orissa. Không rõ liệu chính phủ có đền bù cho các cộng đồng bị di dời hay không và ở mức độ nào (IDMC 2010).

Đầu tư nước ngoài và phát triển công nghiệp ở Ấn Độ đã được tạo điều kiện thuận lợi nhờ việc thành lập các Đặc khu Kinh tế (SEZ). Các SEZ được thành lập phần lớn để thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng xuất khẩu của Ấn Độ. Các SEZ chủ yếu chịu sự điều chỉnh của Chính sách Đặc khu Kinh tế năm 2000 và Đạo luật Đặc khu Kinh tế năm 2005. Các nhà đầu tư SEZ có thể nhận được các lợi ích về tài chính và cơ sở hạ tầng, cũng như đất đai để hoạt động kinh doanh của họ. Các dự án được phát triển cùng với chính quyền trung ương hoặc tiểu bang, hoặc kết hợp cả hai. Theo LAA, đất do chính phủ thu hồi cho các SEZ đã dẫn đến sự di dời không tự nguyện trên quy mô lớn của chủ đất và người chiếm dụng đất, và chuyển đổi đáng kể đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp, đặc biệt là ở các khu vực ST (GOI 2009a; GOI 2009c).

Đạo luật cải cách ruộng đất được các bang ban hành trong những năm sau khi Độc lập cho phép chính phủ thu hồi đất thông qua việc thu hồi bắt buộc để phân phối lại đất đai từ những người sở hữu lớn và những người trung gian cho những người không có đất và người nghèo. Chẳng hạn, theo luật trần đất đai, chính quyền các bang đã tịch thu đất từ những chủ sở hữu lớn, trả một mức giá không đáng kể so với giá trị thị trường của đất. Tuy nhiên, luật trần đất đai cho phép chủ đất xác định diện tích đất của họ vượt quá mức trần mà chính phủ sẽ lấy, giữ lại phần đất có giá trị nhất (Hanstad và Nielsen 2007).

Reference

- National Center for Health Statistics (US), & National Center for Health Statistics (US). (1976). Health: United States 1975. US Department of Health, Education, and Welfare, Public Health Service, Health Resources Administration, National Center for Health Statistics.
- Haggerty, R. J., Roghmann, K. J., & Pless, I. B. (Eds.). (1975). Child health and the community. Transaction Publishers.
- Harris, D. M., & Guten, S. (1979). Health-protective behavior: An exploratory study. *Journal of health and social behavior*, 17-29.
- Belloc, N. B., & Breslow, L. (1972). Relationship of physical health status and health practices. *Preventive medicine*, 1(3), 409-421.
- Remington, R. D., & Schork, M. A. (1970). Statistics with applications to the biological and health sciences. *Statistics with applications to the biological and health sciences*.
- American Public Health Association, American Water Works Association, Water Pollution Control Federation, & Water Environment Federation. (1912). Standard methods for the examination of water and wastewater (Vol. 2). American Public Health Association..
- World Health Organization. (1958). The first ten years of the World Health Organization. World Health Organization.
- Rosenstock, I. M. (1960). What research in motivation suggests for public health. *American Journal of Public Health and the Nations Health*, 50(3_Pt_1), 295-302.
- Tanahashi, T. (1978). Health service coverage and its evaluation. *Bulletin of the World Health Organization*, 56(2), 295.
- Regier, D. A., Goldberg, I. D., & Taube, C. A. (1978). The de facto US mental health services system: a public health perspective. *Archives of general psychiatry*, 35(6), 685-693.
- World Health Organization. (1980). International classification of impairments, disabilities, and handicaps: a manual of classification relating to the consequences of disease, published in accordance with resolution WHA29.35 of the Twenty-ninth World Health Assembly, May 1976. World Health Organization.

National Center for Health Statistics (US), & National Center for Health Statistics (US). (1976). Health: United States 1975. US Department of Health, Education, and Welfare, Public Health Service, Health Resources Administration, National Center for Health Statistics.

Haggerty, R. J., Roghmann, K. J., & Pless, I. B. (Eds.). (1975). Child health and the community. Transaction Publishers. Harris, D. M., & Guten, S. (1979). Health-protective behavior: An exploratory study. Journal of health and social behavior, 17-29.

Belloc, N. B., & Breslow, L. (1972). Relationship of physical health status and health practices. Preventive medicine, 1(3), 409-421. Remington, R. D., & Schork, M. A. (1970). Statistics with applications to the biological and health sciences. Statistics with applications to the biological and health sciences.

American Public Health Association, American Water Works Association, Water Pollution Control Federation, & Water Environment Federation. (1912). Standard methods for the examination of water and wastewater (Vol. 2). American Public Health Association..

World Health Organization. (1958). The first ten years of the World Health Organization. World Health Organization. Rosenstock, I. M. (1960). What research in motivation suggests for public health. American Journal of Public Health and the Nations Health, 50(3_Pt_1), 295-302.

Tanahashi, T. (1978). Health service coverage and its evaluation. Bulletin of the World Health Organization, 56(2), 295. Regier, D. A., Goldberg, I. D., & Taube, C. A. (1978). The de facto US mental health services system: a public health perspective. Archives of general psychiatry, 35(6), 685-693.

World Health Organization. (1980). International classification of impairments, disabilities, and handicaps: a manual of classification relating to the consequences of disease, published in accordance with resolution WHA29.35 of the Twenty-ninth World Health Assembly, May 1976. World Health Organization.

National Center for Health Statistics (US), & National Center for Health Statistics (US). (1976). Health: United States 1975. US Department of Health, Education, and Welfare, Public Health Service, Health Resources Administration, National Center for Health Statistics.

Haggerty, R. J., Roghmann, K. J., & Pless, I. B. (Eds.). (1975). Child health and the community. Transaction Publishers. Harris, D. M., & Guten, S. (1979). Health-protective behavior: An exploratory study. Journal of health and social behavior, 17-29.

Belloc, N. B., & Breslow, L. (1972). Relationship of physical health status and health practices. Preventive medicine, 1(3), 409-421. Remington, R. D., & Schork, M. A. (1970). Statistics with applications to the biological and health sciences. Statistics with applications to the biological and health sciences.

American Public Health Association, American Water Works Association, Water Pollution Control Federation, & Water Environment Federation. (1912). Standard methods for the examination of water and wastewater (Vol. 2). American Public Health Association..

World Health Organization. (1958). The first ten years of the World Health Organization. World Health Organization. Rosenstock, I. M. (1960). What research in motivation suggests for public health. American Journal of Public Health and the Nations Health, 50(3_Pt_1), 295-302.

Tanahashi, T. (1978). Health service coverage and its evaluation. *Bulletin of the World Health Organization*, 56(2), 295. Regier, D. A., Goldberg, I. D., & Taube, C. A. (1978). The de facto US mental health services system: a public health perspective. *Archives of general psychiatry*, 35(6), 685-693.

World Health Organization. (1980). *International classification of impairments, disabilities, and handicaps: a manual of classification relating to the consequences of disease*, published in accordance with resolution WHA29.35 of the Twenty-ninth World Health Assembly, May 1976. World Health Organization.

National Center for Health Statistics (US), & National Center for Health Statistics (US). (1976). *Health: United States 1975*. US Department of Health, Education, and Welfare, Public Health Service, Health Resources Administration, National Center for Health Statistics.

Haggerty, R. J., Roghmann, K. J., & Pless, I. B. (Eds.). (1975). *Child health and the community*. Transaction Publishers. Harris, D. M., & Guten, S. (1979). Health-protective behavior: An exploratory study. *Journal of health and social behavior*, 17-29.

Belloc, N. B., & Breslow, L. (1972). Relationship of physical health status and health practices. *Preventive medicine*, 1(3), 409-421. Remington, R. D., & Schork, M. A. (1970). *Statistics with applications to the biological and health sciences*. Statistics with applications to the biological and health sciences.

American Public Health Association, American Water Works Association, Water Pollution Control Federation, & Water Environment Federation. (1912). *Standard methods for the examination of water and wastewater (Vol. 2)*. American Public Health Association..

World Health Organization. (1958). *The first ten years of the World Health Organization*. World Health Organization. Rosenstock, I. M. (1960). What research in motivation suggests for public health. *American Journal of Public Health and the Nations Health*, 50(3_Pt_1), 295-302.

Tanahashi, T. (1978). Health service coverage and its evaluation. *Bulletin of the World Health Organization*, 56(2), 295. Regier, D. A., Goldberg, I. D., & Taube, C. A. (1978). The de facto US mental health services system: a public health perspective. *Archives of general psychiatry*, 35(6), 685-693.

World Health Organization. (1980). *International classification of impairments, disabilities, and handicaps: a manual of classification relating to the consequences of disease*, published in accordance with resolution WHA29.35 of the Twenty-ninth World Health Assembly, May 1976. World Health Organization.